UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
**TRƯỜNG ĐH PHẠM VĂN ĐỒNG**

Số: 1217 /ĐHPVĐ
V/v thu thập, bổ sung, hoàn thiện minh chứng phục vụ TĐG và ĐGN CTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 9 năm 2019*

**Kính gửi: Các đơn vị trong trường.**

Để chuẩn bị cho công tác TĐG và ĐGN 02 CTĐT ngành CNTT và ngành CN Kỹ thuật Cơ khí theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng yêu cầu các đơn vị chức năng cần thu thập, bổ sung, hoàn thiện minh chứng, cụ thể như sau:

| TT | Nội dung | Thời gian hoàn thành | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Văn bản liên quan đến xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, hoạt động đào tạo** | | | |
| 1 | Bản mô tả CĐR của CTĐT. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 2 | Quyết định ban hành CTĐT ngành CNTT, CNKT Cơ khí (*QĐ ban hành mới, ban hành sau mỗi lần rà soát, điều chỉnh).* | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 3 | Kế hoạch **xây dựng/điều chỉnh** Bản mô tả CTĐT được phê duyệt. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 4 | Bản mô tả/đề cương **CTĐT** ngành CNTT, CNKT Cơ khí đã được phê duyệt (*bao gồm các phiên bản cũ và mới nhất* ). | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 5 | Bản mô tả/đề cương **môn học/học phần** ngành CNTT, CNKT Cơ khí đã được phê duyệt *(bao gồm các phiên bản cũ và mới nhất).* | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 6 | Ma trận các kỹ năng của từng CTĐT. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 7 | Tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đánh giá. | Tháng 10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | Khoa CNTT, KTCN |
| 8 | Biên bản họp/bản góp ý của các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, GV, cựu SV,...) về CTĐT. | 10/10/2019 | Phòng ĐT, Khoa CNTT, KTCN | Phòng KT-ĐBCLGD |
| 9 | Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động **rà soát CĐR** của CTĐT, hoạt động **rà soát CTĐT.** | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 10 | Quy định/hướng dẫn/quy trình **xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT** của trường. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 11 | **Tài liệu quy định/hướng dẫn** việc **xây dựng CTDH** trong đó nêu rõ bố cục, cấu trúc của CTDH. | 25/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 12 | **Tài liệu quy định/hướng dẫn** việc **xây dựng CTDH (TRƯỚC VÀ SAU CẢI TIẾN) .** | 25/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 13 | Các biên bản đánh giá/rà soát/cải tiến/thẩm định quy trình thiết kế, phát triển CTDH. | 25/10/2019 | Phòng ĐT, Khoa CNTT, KTCN | |
| 14 | Các **biên bản họp, tài liệu, văn bản** liên quan tới hoạt động **xây dựng** CTDH, **rà soát, điều chỉnh** CTDH. | 25/10/2019 | Phòng ĐT, Khoa CNTT, KTCN | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Ý kiến đóng góp của các bên liên quan về nội dung, chất lượng của các môn học/học phần. | 0/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng ĐT |
| 16 | Biên bản họp liên quan đến hoạt động rà soát đề cương môn học/học phần. | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng ĐT, các Khoa: NN, SPXH, SPTN, Hóa -Sinh-MT, GDTC&QPAN, Kinh tế, LLCT |
| 17 | Tài liệu, văn bản liên quan đến hoạt động rà soát đề cương môn học/học phần. | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng ĐT, các Khoa: NN, SPXH, SPTN, Hóa -Sinh-MT, GDTC&QPAN, Kinh tế, LLCT |
| 18 | Góp ý, phản hồi của các bên liên quan (*nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học...*) về CTDH. | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng ĐT, KT-ĐBCLGD, Trung tâm Hỗ trợ SV &QHDN |
| 19 | Các kết luận, biên bản cuộc họp thể hiện việc **sử dụng kết quả đánh giá** để điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy-học, hoạt động hỗ trợ và các hoạt động cải tiến chất lượng khác. | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN, Phòng ĐT, Phòng HC-QT, Phòng CTHSSV, TT TT Tư liệu | |
| 20 | Kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học CTĐT trong 5 năm gần nhất. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | Khoa CNTT, KTCN |
| 21 | Tờ rơi, tài liệu quảng bá về CTĐT, môn học, bản tin. | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 22 | Bản mô tả CTDH, bản mô tả môn học/học phần. | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Khoa |
| 23 | Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH. | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 24 | Hồ sơ giảng dạy của giảng viên. | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 25 | Bản CTĐT, CTDH của 2 ngành CNTT, CNKT Cơ khí đã được phê duyệt (*gồm tất cả các phiên bản, kể cả các lần điều chỉnh*). | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 26 | Văn bản chính thức của trường có đề cập đến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 27 | **Kế hoạch** liên quan đến việc **giới thiệu, phổ biến** triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục. | 25/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 28 | **Tài liệu** liên quan đến việc **giới thiệu, phổ biến** triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục. | 25/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 29 | Biên bản họp có nội dung phổ biến triết lý giáo dục. | 10/10/2019 | Khoa/Bộ môn của 2 khoa CNTT, KTCN | Các Khoa khác triển khai phổ biến, ghi nội dung đầy đủ trong biên bản họp khoa |
| 30 | Minh chứng về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập chẳng hạn như: dự án; thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp . | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 31 | Tài liệu/hội thảo liên quan đến thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập. | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN, Phòng QLKH&HTQT | |
| 32 | Báo cáo phản hồi của các bên liên quan (**ý kiến của người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động** về hiệu quả/chất lượng công việc của **SV tốt nghiệp** đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, sáng tạo để tiếp cận công nghệ/dây chuyền sản xuất mới). | 10/10/2019 | Trung tâm Hỗ trợ SV và QHDN | Khoa CNTT, KTCN |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 33 | Văn bản **quy định** việc rà soát, đánh giá **quá trình dạ à học**; rà soát đánh giá **KQHT của người học.** | 25/10/20 | Phòng ĐT | |
| 34 | Các **biên bản** rà soát/đánh giá quá trình dạy-học và đánh giá kết quả học tập. | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 35 | Các biên bản/tài liệu thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá kết quả học tập với CĐR. | Tháng 3/2020 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 36 | Báo cáo thể hiện nội dung tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học và đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học. | 25/10/2019 | Phòng CTHSSV, Khoa CNTT, KTCN | |
| 37 | Biên bản họp Hội nghị công tác đào tạo hàng năm. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 38 | Báo cáo tổng kết công tác đào tạo trong 5 năm. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 39 | Báo cáo, phân tích đối sánh số lượng SV bỏ học, tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn,... qua các năm theo **từng ngành đào tạo,** thực hiện **đối sánh với các trường** khác (thực hiện trong 5 năm). | 15/11/2019 | Phòng ĐT | |
| 40 | **Biên bản, báo cáo tham luận** hội nghị bàn về giải pháp hạn chế số lượng HSSV bỏ học, nghỉ học nhiều ngày không có lý do. | 10/10/2019 | Phòng CTHSSV | |
| 41 | Lập bản đối sánh CTĐT của trường với các CTĐT của các trường trong nước và quốc tế về cấu trúc, thời gian đào tạo, tỷ lệ LT, TH làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTĐT của trường. | 15/11/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 42 | Văn bản giao nhiệm vụ cho bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. | 10/10/2019 | Phòng CTHSSV, Phòng ĐT | |
| 43 | Sổ theo dõi nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân **thôi học, chậm tốt nghiệp,** nhật ký tư vấn cho người học sau khi **thôi học,** tư vấn cho người học **rút ngắn thời gian tốt nghiệp.** | 15/11/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| **II** | **Văn bản liên quan đến quy chế đào tạo, kiểm tra, đánh giá (đầu vào-quá trình-đầu ra)** | | | |
| 44 | Văn bản/tài liệu hướng dẫn về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tất cả các khâu từ tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo, thi/chấm luận văn tốt nghiệp. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD, Phòng ĐT | |
| 45 | Quy chế, Quy định về thi, kiểm tra, đánh giá. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 46 | Quy trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 47 | Bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá khóa học/môn học, đề tài/dự án, luận văn, luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 48 | **Quy định, quy trình về tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại/phúc khảo.** | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 49 | Chứng chỉ/tài liệu minh chứng về kỹ năng kiểm tra/đánh giá của giảng viên (nếu có). | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 50 | Các văn bản/tài liệu tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT. | Tháng 3/2020 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng KT-ĐBCLGD |
| 51 | Ý kiến phản hồi của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu người học, cán bộ quản lý chương trình) về phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, thông tin phản hồi về kết quả học tập cho người học kịp thời. | 25/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | Khoa CNTT, KTCN |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 52 | Các văn bản/tài liệu tổng kết, sơ kết sau mỗi h[illegible]ọc/năm học có nội dung đề cập đến sự hài lòng của người học về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập để người học biết cải thiện việc học tập của bản thân. | 2 [illegible]/2019 | Phòng CTHSSV, Phòng ĐT, Khoa CNTT, KTCN | Phòng KT-ĐBCLGD |
| 53 | Sổ theo dõi việc khiếu nại/kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học. | 25/10/2019 | Phòng KT-ĐBCL (môn chung), Khoa CNTT, KTCN (môn riêng) | |
| **III.** | **Văn bản liên quan đến đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên, hoạt động NCKH** | | | |
| 54 | Kế hoạch chiến lược của Khoa. | Tháng 12/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 55 | Bảng phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng nâng cao trình độ của **đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**. | Tháng 12/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng TCCB |
| 56 | Bảng phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ **nhân viên** làm việc tại thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ. | Tháng 12/2019 | Phòng TCCB | Khoa CNTT, KTCN |
| 57 | Kế hoạch/quy hoạch *đào tạo và phát triển* chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên. | Tháng 12/2019 | Phòng TCCB | Khoa CNTT, KTCN |
| 58 | Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hoặc đào tạo hằng năm cho đội ngũ nhân viên. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | |
| 59 | Kinh phí cho đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên. | 10/10/2019 | Phòng KH-TC, Phòng TCCB | |
| 60 | Các chính sách nhân sự. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | Đơn vị khác |
| 61 | Thống kê về đội ngũ GV, nghiên cứu viên phục vụ cho 2 ngành CNTT, CNKT Cơ khí số lượng, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn trong 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019, số liệu tính đến thời điểm 30/9/2019) | 10/10/2019 | Phòng TCCB | Khoa CNTT, KTCN |
| 62 | Thống kê về đội ngũ nhân viên của trường phục vụ cho 2 ngành CNTT, CNKT Cơ khí (số lượng, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm trong 5 năm, số liệu tính đến thời điểm 30/9/2019). | 10/10/2019 | Phòng TCCB | Khoa CNTT, KTCN |
| 63 | Sổ tay giảng viên. | 25/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 64 | Bản mô tả vị trí công việc của giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | Khoa CNTT, KTCN |
| 65 | Thống kê các nghiên cứu và công bố của GV (02 ngành CNTT, CNKT Cơ khí) trong 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019)- **Kèm theo minh chứng.** | 25/10/2019 | Phòng QLKH&HTQT | Khoa CNTT, KTCN |
| 66 | Thống kê các hoạt động NCKH và phục vụ công đồng **hàng năm** của đội ngũ GV, nghiên cứu viên (2 ngành CNTT, CNKT Cơ khí) từ năm 2015 đến năm 2019-**Kèm theo minh chứng.** | 25/10/2019 | Phòng QLKH&HTQT | Khoa CNTT, KTCN |
| 67 | Thống kê các hoạt động NCKH của người học trong 5 năm (2 ngành CNTT, CNKT Cơ khí) từ năm 2015 đến năm 2019 - **Kèm theo minh chứng.** | 10/10/2019 | Phòng QLKH&HTQT | Khoa CNTT, KTCN |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 68 | Báo cáo về nguồn thu/chi tài chính dành cho hoạt độ NCKH của người học trong 5 năm (2 ngành CNTT, CNKT Cơ khí) từ năm 2015 đến n 2019. | 10/10/201 | Phòng KH-TC | Phòng QLKH&HTQT |
| 69 | Quy định về tiêu chí đánh giá năng lực của GV, nghiên cứu viên. | Tháng 12/2019 | Phòng TCCB | |
| 70 | Bản nhận xét, đánh giá trình độ, năng lực hàng năm của GV, nghiên cứu viên. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | |
| 71 | Kết quả đánh giá, phân loại GV, nghiên cứu viên, nhân viên hàng năm. | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng TCCB |
| 72 | Thông tin/kết quả khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ **giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên.** | Tháng 3/2020 | Phòng TCCB | |
| 73 | Thống kê danh sách đội ngũ **GV, nghiên cứu viên, nhân viên** được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm, thống kê trong 5 năm (số lượng, nêu rõ tên chuyên đề đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2015 đến năm 2019). | 25/10/2019 | Phòng TCCB | Khoa CNTT, KTCN |
| 74 | Thống kê tỷ lệ Giảng viên/người học của 2 ngành CNTT, CN Kỹ thuật Cơ khí trong 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019). | 25/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 75 | Các Quyết định, Thông báo cử đi học, đào tạo bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo,...hoặc văn bằng, chứng chỉ của đội ngũ nhân viên trong 5 năm. | 25/10/2019 | Phòng TCCB | Khoa CNTT, KTCN, các phòng/ban/trung tâm |
| 76 | Bằng khen, giấy khen các cấp đối với 2 khoa CNTT, CNKT Cơ khí. | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | |
| 77 | Văn bản thể hiện số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH mà GV, nghiên cứu viên, SV cần thực hiện hàng năm. | 10/10/2019 | Phòng QLKH&HTQT | |
| 78 | Báo cáo đánh giá kết quả đạt được về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, nghiên cứu viên, SV. | 10/10/2019 | Phòng QLKH&HTQT | |
| 79 | Lập bảng đối sánh về số lượng, chất lượng, loại hình NCKH đạt được (GV, nghiên cứu viên, SV) qua các năm theo **từng ngành, đối sánh với các trường khác** để có biện pháp cải tiến. | 15/11/2019 | Phòng QLKH&HTQT | |
| 80 | Văn bản, tài liệu về hội nghị, hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm...v.v để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH phục vụ cải tiến việc dạy và học. | 10/10/2019 | Phòng QLKH&HTQT | Khoa CNTT, KTCN |
| 81 | Báo cáo phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT, TTTT Tư liệu, Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 82 | Hệ thống văn bản liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên (kế hoạch, thông báo,...). | 25/10/2019 | Phòng TCCB | |
| 83 | Kết quả phân tích/khảo sát về nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của nhân viên. | 15/11/2019 | Phòng TCCB | Các đơn vị chức năng |
| 84 | Công khai về thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | Các đơn vị chức năng |
| 85 | Quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của nhân viên. | Tháng 12/2019 | Phòng TCCB | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 86 | Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân | Tl 12/2019 | Phòng TCCB | |
| 87 | Biên bản họp nhận xét, đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng năm (từ năm 2015 đến năm 2019). | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | Phòng TCCB |
| 88 | Thông báo/Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | Các đơn vị chức năng |
| 89 | Hệ thống văn bản quy định về theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | |
| 90 | Các báo cáo theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. | 10/10/2019 | Phòng TCCB | Các đơn vị chức năng |
| **IV.** | **Văn bản liên quan đến Người học và hoạt động hỗ trợ người học** | | | |
| 91 | Đề án tuyển sinh từ năm 2015 đến năm 2019. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 92 | Thông báo tuyển sinh từ năm 2015 đến năm 2019. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 93 | Phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực (phù hợp với chiến tầm nhìn, sứ mạng của CSGD và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương). | Tháng 3/2020 | Phòng TCCB | Phòng ĐT |
| 94 | Biên bản họp thể hiện ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh trong 5 năm. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 95 | Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh từ năm 2015 đến năm 2019. | 10/10/2019 | Phòng KT-ĐBCLGD | |
| 96 | Quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 97 | Biên bản và kết quả họp xét rèn luyện cho sinh viên. | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN, Phòng CTHSSV | |
| 98 | Biên bản họp xét cảnh báo học tập năm 2017, 2018, 2019. | 10/10/2019 | Phòng ĐT | |
| 99 | Các quy định về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ người học. | 10/10/2019 | Phòng CTHSSV | TT HTSV&QHDN |
| 100 | Danh sách người học tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi,... từ năm học 2017-2018 đến năm học 2019-2020. | 10/10/2019 | Đoàn TN, Hội SV | Liên chi Khoa CNTT, KTCN |
| 101 | Quyết định thành lập các câu lạc bộ trong SV *(kèm theo danh sách)* . | 10/10/2019 | Đoàn TN | |
| 102 | Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với Trường trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng. | 10/10/2019 | Khoa CNTT, KTCN | TT HTSV&QHDN |
| 103 | Báo cáo, ý kiến phản hồi của người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. | Tháng 12/2019 | TTHTSV&QHDN (hỗ trợ học tập, việc làm) | Phòng CTHSSV (hoạt động tư vấn học tập) |
| 104 | Kế hoạch và kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học (liên hệ thực tập, thực tế, trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, tăng cường kỹ năng mềm,...) | 25/10/2019 | Khoa CNTT, Khoa KTCN | TT HTSV&QHDN |
| 105 | Dữ liệu về y tế học đường. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | Phòng CTHSSV |
| 106 | Biên bản kiểm tra, nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy năm 2017, 2018, 2019. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | |
| 107 | Các bảng/biển phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong CSGD. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT | Phòng CTHSSV |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 108 | Dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD. | 25/10/20 | Phòng HC-QT | Phòng KT-ĐBCLGD |
| **V.** | **Văn bản liên quan về Cơ sở vật chất và trang thiết bị** | | | |
| 109 | Kế hoạch mua sắm và nâng cấp cơ sở vật chất năm 2017, 2018, 2019. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | |
| 110 | Ngân sách của trường dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | Phòng KH-TC |
| 111 | Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ 2 CTĐT ngành CNTT, CN Kỹ thuật Cơ khí. | 10/10/2019 | TTTT Tư liệu | |
| 112 | Hệ thống theo dõi (phần mềm, sổ ghi chép, bảng thống kê) việc sử dụng tài liệu của thư viện. | 10/10/2019 | TTTT Tư liệu | |
| 113 | Báo cáo phản hồi của người học và CBGV về nguồn học liệu và chất lượng phục vụ của thư viện. | 10/10/2019 | TTTT Tư liệu | |
| 114 | Các văn bản liên quan đề xuất nhu cầu, kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tài liệu, tạp chí...) trong giai đoạn đánh giá 2015-2019. | 10/10/2019 | TTTT Tư liệu | Phòng KH-TC |
| 115 | Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | Khoa CNTT, KTCN |
| 116 | Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | Khoa CNTT, KTCN |
| 117 | Các văn bản đề xuất sửa chữa, cập nhật, duy tu, bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm, thực hành. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | Khoa CNTT, KTCN |
| 118 | Các chứng từ thanh toán, biên bản bàn giao, nghiệm thu thiết bị thí nghiệm, thực hành. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT, Khoa CNTT, KTCN | Phòng KH-TC |
| 119 | Báo cáo phản hồi của người học và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT | Phòng KT-ĐBCLGD |
| 120 | Báo cáo phản hồi của các bên liên quan về chất lượng phục vụ của phòng thực hành, thí nghiệm. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT | Phòng KT-ĐBCLGD |
| 121 | Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp và thiết bị trực tuyến, trang thông tin điện tử. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT | Khoa CNTT, KTCN |
| 122 | Sổ theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử... | 25/10/2019 | Phòng HC-QT, Khoa CNTT, KTCN (sổ theo dõi thực hành tại khoa) | |
| 123 | Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn thanh quyết toán các khoản đầu tư cho hệ thống công nghệ thông tin. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT | Phòng KH-TC |
| 124 | Các văn bản/chính sách quy định/hướng dẫn về môi trường, an toàn, sức khỏe trong trường của các Bộ/ngành liên quan. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT | |
| 125 | Các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn do trường ban hành. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT | |
| 126 | Thông báo tập huấn/diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm và trong giai đoạn đánh giá. | 10/10/2019 | Phòng HC-QT | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 127 | Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn...**( chú ý đến nhu cầu đặc thù của n i khuyết tật).** | 2?/11/2019 | Phòng HC-QT | |
| 128 | Báo cáo kết quả việc cải tiến chất lượng về CSVC, TTB, Thư viện trên cơ sở ý kiến phản hồi của GV, SV hàng năm. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT, TT TT Tư liệu. | |
| 129 | Các quyết định/ hóa đơn chứng từ liên quan đầu tư và cải tiến chất lượng của dịch vụ và tiện ích. | 25/10/2019 | Phòng HC-QT, TT TT Tư liệu. | Phòng KH-TC |
| **VI** | **Văn bản liên quan đến tình hình việc làm của SV tốt nghiệp** | | | |
| 130 | Văn bản thành lập/giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách theo dõi, liên hệ với người tốt nghiệp; văn bản ban hành quy trình thực hiện/kinh phí sử dụng cho hoạt động hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm. | 10/10/2019 | TTHTSV&QHDN | |
| 131 | Cơ sở dữ liệu về người tốt nghiệp (trong vòng 2 năm sau khi tốt nghiệp) trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết/đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm, thu nhập bình quân của 5 khóa tốt nghiệp trong giai đoạn đánh giá thuộc ngành CNTT, CNKT Cơ khí). | 10/10/2019 | TTHTSV&QHDN | |
| 132 | Sổ tay nghiệp vụ, tìm hiểu phân tích nguyên nhân người tốt nghiệp chưa tìm được việc làm; nhật ký tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm. | 25/10/2019 | TTHTSV&QHDN | Khoa CNTT, KTCN |
| 133 | Dữ liệu đối sánh trong trường, trong nước/ quốc tế về tỉ lệ có việc làm của người tốt nghiệp; báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm. | 25/11/2019 | TTHTSV&QHDN | |
| 134 | Dữ liệu trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với trường ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm. | 25/10/2019 | TTHTSV&QHDN | Khoa CNTT, KTCN |

Các đơn vị có liên quan phân công cán bộ trong đơn vị tiến hành thu thập các minh chứng, thống kê số liệu đối với **các thông tin, dữ liệu đã có** và gửi bản sao minh chứng về Phòng KT-ĐBCLGD theo thời gian trên để scan minh chứng phục vụ cho việc viết báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT và CN Kỹ thuật Cơ khí. **Đối với các minh chứng, dữ liệu chưa có**, các đơn vị liên quan tham mưu để thực hiện và hoàn thành theo đúng tiến độ của kế hoạch.

Nhà trường đề nghị các đơn vị khẩn trương thực hiện và hoàn thành các hoạt động theo đúng kế hoạch, mọi sự chậm trễ các đơn vị tự chịu trách nhiệm trước nhà trường. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì phản ánh qua Bà Nguyễn Thị Nga - Phó Trưởng phòng KT-ĐBCLGD để được giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn TN, Hội CCB, Hội SV;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, KT-ĐBCLGD.

**HIỆU TRƯỞNG**

KT/HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

TS. Trần Đình Thám